

Số: 1726/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 7 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các Quy trình áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong lĩnh vực Tài chính, Doanh nghiệp, Đầu tư xây dựng, Quy hoạch, Kinh tế đối ngoại, Ngoại vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 về quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành các Quy trình áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong lĩnh vực Tài chính, Doanh nghiệp, Đầu tư xây dựng, Quy hoạch, Kinh tế đối ngoại, Ngoại vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (theo danh mục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và CV;
- Lưu VT, TKISO.



Phan Ngọc Thọ



**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ**  
**CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015 TRONG**  
**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, DOANH NGHIỆP, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUY**  
**HOẠCH, KINH TẾ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI VỤ THUỘC THẨM QUYỀN**  
**GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1726 /QĐ-UBND** ngày 15/7/2020 của  
Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

| STT | Tên Quy trình  | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 1.  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh)  |         |
| 2.  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư   |         |
| 3.  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội  |         |
| 4.  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                               |         |
| 5.  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh   |         |
| 6.  | Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)                              |         |
| 7.  | Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)  |         |
| 8.  | Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh)   |         |
| 9.  | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ      |         |
| 10. | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |         |
| 11. | Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư       |         |
| 12. | Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                 |         |
| 13. | Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)                           |         |
| 14. | Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)                       |         |
| 15. | Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)                             |         |



|     |  |  |
|-----|--|--|
| 16. | Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển   |  |
| 17. | Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư  |  |
| 18. | Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư   |  |
| 19. | Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu   |  |
| 20. | Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư  |  |
| 21. | Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án   |  |
| 22. | Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi  |  |
| 23. | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư   |  |
| 24. | Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý  |  |
| 25. | Giải thể công ty TNHH một thành viên   |  |
| 26. | Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý   |  |
| 27. | Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên   |  |
| 28. | Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập  |  |
| 29. | Phê duyệt Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh   |  |
| 30. | Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ            |  |
| 31. | Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ  |  |
| 32. | Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ       |  |
| 33. | Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản       |  |
| 34. | Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản |  |
| 35. | Tiếp nhận dự án nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   |  |
| 36. | Tiếp nhận dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ   |  |
| 37. | Xác nhận chuyên gia  |  |
| 38. | Cho phép tổ chức hội thảo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế do cơ quan, tổ chức nước ngoài tổ chức                                     |  |
| 39. | Thủ tục cho phép tổ chức hội thảo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức)                             |  |

|     |  |           |
|-----|--|-----------|
| 40. | Thủ tục xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh  |           |
| 41. | Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt  |           |
| 42. | Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh |           |
| 43. | Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh        |           |
| 44. | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)  |           |
| 45. | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)   |           |
| 46. | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch vùng  |           |
| 47. | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)   |           |
| 48. | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)  |           |
| 49. | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch vùng   |           |
| 50. | Thẩm định, phê duyệt Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng  |           |
| 51. | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh  |           |
| 52. | Quyết định bán tài sản công  | trừ nhà ở |
| 53. | Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ   |           |
| 54. | Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công   |           |
| 55. | Quyết định điều chuyển tài sản công  |           |
| 56. | Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công  |           |
| 57. | Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư  |           |
| 58. | Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư  |           |
| 59. | Quyết định thanh lý tài sản công   |           |
| 60. | Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước   |           |
| 61. | Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công   |           |
| 62. | Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị   |           |

|     |  |  |
|-----|--|--|
| 63. | Quyết định tiêu huỷ tài sản công   |  |
| 64. | Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án |  |
| 65. | Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại   |  |
| 66. | Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc  |  |
| 67. | Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án  |  |
| 68. | Phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật  |  |
| 69. | Phê duyệt điều chỉnh dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật   |  |
| 70. | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình   |  |
| 71. | Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành - Dự án nhóm A  |  |
| 72. | Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành - Dự án nhóm B  |  |